

Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 26

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Tề	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên
Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	Chức vụ
Ông Trịnh Công Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Tề	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên giữa niên độ cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 25-11-070-1

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tử Hải Hà Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, bao gồm cho mục đích so sánh, chưa được soát xét.



Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0808-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	54.658.995.193	86.967.820.758
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	12.649.375.740	36.178.584.126
Tiền		111	2.649.375.740	24.778.584.126
Các khoản tương đương tiền		112	10.000.000.000	11.400.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	20.000.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	6	121	20.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	11.955.869.331	49.249.604.744
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	5.258.158.506	1.614.660.210
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	4.064.916.007	7.406.411.900
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	-	38.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	2.632.794.818	2.128.532.634
Hàng tồn kho	11	140	10.017.524.489	343.663.382
Hàng tồn kho		141	10.017.524.489	343.663.382
Tài sản ngắn hạn khác		150	36.225.633	1.195.968.506
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	36.225.633	70.948.098
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	-	1.125.020.408
Tài sản dài hạn		200	126.479.186.901	88.630.952.998
Tài sản cố định		220	77.711.231.478	80.198.155.266
Tài sản cố định hữu hình	13	221	75.775.712.178	78.138.564.216
- Nguyên giá		222	110.178.087.627	109.100.259.167
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(34.402.375.449)	(30.961.694.951)
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	1.935.519.300	2.059.591.050
- Nguyên giá		225	2.481.435.000	2.481.435.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(545.915.700)	(421.843.950)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	250	47.900.000.000	7.900.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	47.900.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	-	7.900.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	867.955.423	532.797.732
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	867.955.423	532.797.732
Tổng tài sản		270	181.138.182.094	175.598.773.756

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ


(tiếp theo)


tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	54.085.255.922	46.671.663.157
Nợ ngắn hạn		310	49.676.998.736	40.674.567.853
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	2.769.835.049	1.677.160.855
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	312	5.124.071.521	46.599.712
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	1.094.933.151	1.762.263.103
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	15.552.044	19.995.488
Phải trả ngắn hạn khác	19	319	2.594.930.735	697.409.260
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	320	38.077.676.236	36.471.139.435
Nợ dài hạn		330	4.408.257.186	5.997.095.304
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	338	4.408.257.186	5.997.095.304
Vốn chủ sở hữu		400	127.052.926.172	128.927.110.599
Vốn chủ sở hữu	21	410	127.052.926.172	128.927.110.599
Vốn cổ phần	22	411	121.528.000.000	121.528.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	(28.000.000)	(28.000.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	5.552.926.172	7.427.110.599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		421a	7.427.110.599	967.590.125
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		421b	(1.874.184.427)	6.459.520.474
Tổng nguồn vốn		440	181.138.182.094	175.598.773.756

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025


Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Hiền
Người lập


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ


cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Chưa soát xét)
			VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	42.490.576.870	46.746.685.846
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	42.490.576.870	46.746.685.846
Giá vốn hàng bán	26, 32	11	(33.369.290.876)	(36.894.354.816)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	9.121.285.994	9.852.331.030
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	123.017.517	256.645.240
Chi phí tài chính	28	22	(1.811.053.838)	(1.492.741.035)
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	(1.566.818.684)	(1.477.362.074)
Chi phí bán hàng	29, 32	25	(995.753.748)	(1.949.314.258)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 32	26	(8.820.802.709)	(9.528.565.943)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(2.383.306.784)	(2.861.644.966)
Thu nhập khác	31	31	509.238.460	-
Chi phí khác		32	(116.103)	(162.178.150)
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	509.122.357	(162.178.150)
Tổng lỗ kế toán trước thuế		50	(1.874.184.427)	(3.023.823.116)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	51	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	52	-	-
Lỗ sau thuế TNDN	21	60	(1.874.184.427)	(3.023.823.116)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	23	70	(154)	(274)

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025


Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc


Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Chưa soát xét)
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lỗ trước thuế		01	(1.874.184.427)	(3.023.823.116)
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	3.564.752.248	3.738.211.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	118.284.765	-
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(78.979.417)	(94.204)
Chi phí lãi vay		06	1.566.818.684	1.477.362.074
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	3.296.691.853	2.191.656.202
Thay đổi các khoản phải thu		09	(72.682.535)	(1.787.298.494)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(9.673.861.107)	(7.822.709.683)
Thay đổi các khoản phải trả		11	8.038.133.022	4.900.892.637
Thay đổi chi phí trả trước		12	(300.435.226)	327.899.345
Thay đổi chứng khoán kinh doanh		13	(20.000.000.000)	-
Tiền lãi vay đã trả		14	(1.566.818.684)	(1.477.362.074)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(1.140.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(21.418.972.677)	(3.666.922.067)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang		21	(546.388.400)	(328.902.800)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	38.100.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(40.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	470.417.773	94.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(1.975.970.627)	(328.808.596)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	46.491.410.000	43.332.262.500
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(46.387.280.199)	(39.627.150.700)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	(238.838.118)	(246.799.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(134.708.317)	3.458.312.412
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(23.529.651.621)	(537.418.251)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	36.178.584.126	72.152.293.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	443.235	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	12.649.375.740	71.614.875.376



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hiền
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam (trước đây là Công ty TNHH Tứ Hải Hà Nam) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0700519785 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010. Công ty đã đăng ký điều chỉnh thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

Điều chỉnh	Ngày điều chỉnh	Nội dung điều chỉnh
Lần 1	15 tháng 8 năm 2016	Thay đổi chủ sở hữu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Tứ Hải sang Bà Nguyễn Thị Mai Hương.
Lần 2	24 tháng 2 năm 2017	Thông tin liên hệ của Công ty
Lần 3	12 tháng 8 năm 2020	Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 10 tỷ VNĐ lên 21 tỷ VNĐ
Lần 4	14 tháng 8 năm 2020	Thay đổi chủ sở hữu từ Bà Nguyễn Thị Mai Hương sang Công ty Cổ phần Appatex
Lần 5	17 tháng 8 năm 2020	Đăng ký tăng vốn điều lệ của Công ty từ 21 tỷ VNĐ lên 92,45 tỷ VNĐ
Lần 6	16 tháng 9 năm 2021	Bổ sung mã ngành nghề và thông tin địa chỉ email, website công ty
Lần 7	19 tháng 5 năm 2023	Thay đổi loại hình doanh nghiệp từ "TNHH" thành "CTCP" và tăng vốn điều lệ từ 92.450.000.000 VNĐ lên 110.480.000.000 VNĐ
Lần 8	28 tháng 8 năm 2024	Thay đổi vốn điều lệ từ 110.480.000.000 VNĐ lên 121.528.000.000 VNĐ
Lần 9	18 tháng 1 năm 2025	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính Công ty

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là gia công, may mặc cho thị trường trong nước và nước ngoài.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại TDP Lương Tràng, Phường Tân Liêm, Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 452 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 484 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các khoản mục của báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh thu lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá mua của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập dựa khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8
Cây lâu năm	15
Tài sản cố định khác	5 - 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các hợp đồng thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Máy móc và thiết bị	10

4.9 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

4.10 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa hóa đơn.

4.11 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.12 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.14 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.15 Doanh thu

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công, là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ gia công hoàn thành và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.18 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động gia công may mặc là hoạt động chính tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là gia công may mặc. Theo đó, Công ty không cần trình bày thông tin theo bộ phận.

4.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty liên kết.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.20 Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.21 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.22 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.23 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.24 Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	1.976.520.387	253.450.000
Tiền gửi ngân hàng	672.855.353	24.525.134.126
	2.649.375.740	24.778.584.126
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	10.000.000.000	11.400.000.000
	12.649.375.740	36.178.584.126

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nam với lãi suất 0,5%/năm. (31 tháng 12 năm 2024: 0,5%/năm).

6. Chứng khoán kinh doanh

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	20.000.000.000	-	-	-

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1806/2025/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thông qua việc mua 2.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hamico Việt Nam. Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2406/2025/HĐCNCP-HAMICO ngày 24 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn tất giao dịch này.

Công ty trình bày khoản đầu tư này là chứng khoán kinh doanh do Công ty có kế hoạch chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty này trong ngắn hạn.

7. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty TNHH ODM Việt Nam	186.059.320	-	852.200.000	-
Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	-	-	150.100.210	-
Lê Quang Minh	-	-	612.360.000	-
Công ty Cổ phần May Đại Việt Hải Phòng	917.541.056	-	-	-
Công ty TNHH Youngone Nam Định	4.154.558.130	-	-	-
	5.258.158.506	-	1.614.660.210	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Chi nhánh Công ty TNHH ô Tô Ngôi Sao Việt Nam	100.000.000	100.000.000
Trung tâm Quy hoạch Xây dựng Hà Nam	90.000.000	90.000.000
Trả trước cho nhà cung cấp khác	103.636.407	46.631.500
	293.636.407	236.631.500
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần Appatex	3.131.697.200	6.774.143.200
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	639.582.400	395.637.200
	3.771.279.600	7.169.780.400
	4.064.916.007	7.406.411.900

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Bà Nguyễn Thị Mai Hương (Thuyết minh 34) (*)	-	38.100.000.000

(*) Vào ngày 14 và 15 tháng 1 năm 2025, Bà Nguyễn Thị Mai Hương đã thanh toán toàn bộ số dư khoản cho vay và lãi cho vay theo đúng thời hạn của hợp đồng cho vay.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ, ký cược	136.478.925	136.478.925
Tạm ứng lương cho nhân viên	2.210.000.000	1.117.500.000
Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Phải thu lãi cho vay (Thuyết minh 34)	-	391.438.356
Phải thu khác	286.315.893	483.115.353
	2.632.794.818	2.128.532.634

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	645.596.372	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.867.171.342	-	343.663.382	-
Thành phẩm gia công	1.382.572.178	-	-	-
Hàng gửi bán	6.122.184.597	-	-	-
	10.017.524.489	-	343.663.382	-

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	16.527.664	29.685.329
Khác	19.697.969	41.262.769
	36.225.633	70.948.098
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	799.903.860	461.502.914
Khác	68.051.563	71.294.818
	867.955.423	532.797.732
	904.181.056	603.745.830

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2025	83.481.672.171	18.163.769.244	2.899.352.727	1.351.000.000	3.204.465.025	109.100.259.167
Tăng trong kỳ	-	1.077.828.460	-	-	-	1.077.828.460
30 tháng 6 năm 2025	83.481.672.171	19.241.597.704	2.899.352.727	1.351.000.000	3.204.465.025	110.178.087.627
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2025	(15.897.490.908)	(10.786.800.600)	(2.303.932.317)	(360.266.688)	(1.613.204.438)	(30.961.694.951)
Chi phí khấu hao	(1.945.381.320)	(1.040.714.986)	(181.209.546)	(45.033.336)	(228.341.310)	(3.440.680.498)
30 tháng 6 năm 2025	(17.842.872.228)	(11.827.515.586)	(2.485.141.863)	(405.300.024)	(1.841.545.748)	(34.402.375.449)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2025	67.584.181.263	7.376.968.644	595.420.410	990.733.312	1.591.260.587	78.138.564.216
30 tháng 6 năm 2025	65.638.799.943	7.414.082.118	414.210.864	945.699.976	1.362.919.277	75.775.712.178

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá là 4.127 triệu VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 3.477 triệu VNĐ) nhưng vẫn còn sử dụng.

Một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị, xe ô tô với tổng giá trị được định giá là 35,55 tỷ VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (31 tháng 12 năm 2024: 35,55 tỷ VNĐ) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh 20.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2025	2.481.435.000
30 tháng 6 năm 2025	2.481.435.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2025	(421.843.950)
Chi phí khấu hao	(124.071.750)
30 tháng 6 năm 2025	(545.915.700)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2025	2.059.591.050
30 tháng 6 năm 2025	1.935.519.300

Cuối thời hạn thuê tài chính, Công ty có quyền mua lại các tài sản này theo lợi ích kinh tế của tài sản đó. Tài sản thuê được đảm bảo bởi các nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 20).

15. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Đức Mạnh (*)	47.900.000.000	-	7.900.000.000	-

(*) Công ty không trích lập dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đức Mạnh do Công ty đánh giá tổn thất là không đáng kể.

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	47,90%	47,90%	19,75%	19,75%

Công ty Cổ phần Đức Mạnh được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700209335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp. Hoạt động chính theo của công ty này là may trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Công ty có trụ sở tại số 55, đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Châu Cầu, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1806/2025/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2025, Công ty thông qua việc góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Đức Mạnh bằng tiền với số vốn góp là 40.000.000.000 VNĐ. Theo đó, Công ty Cổ phần Đức Mạnh trở thành bên liên kết của Công ty với tỷ lệ sở hữu đồng thời là tỷ lệ biểu quyết tăng từ 19,75% thành 47,9%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn thành góp vốn vào Công ty Cổ phần Đức Mạnh và phân loại khoản đầu tư này từ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Công ty Cổ phần Từ Hải Hà Nam

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên thứ ba				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nam Phát	418.700.000	418.700.000	335.000.000	335.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Máy may Cường Huế	106.675.197	106.675.197	192.970.795	192.970.795
Công ty TNHH Linh Hiếu	268.251.765	268.251.765	129.253.000	129.253.000
Nhà cung cấp khác	1.976.208.087	1.976.208.087	1.019.937.060	1.019.937.060
	2.769.835.049	2.769.835.049	1.677.160.855	1.677.160.855

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Handloyal International Corp	5.124.071.521	46.599.712

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2025	Số phải nộp	Số đã thanh toán/ cần trừ	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	233.346.689	2.578.999.823	(2.346.839.590)	1.186.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp	621.076.647	-	(1.140.000.000)	1.761.076.647
Thuế khác	240.509.815	243.509.815	(3.000.000)	-
	1.094.933.151	2.822.509.638	(3.489.839.590)	1.762.263.103

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	2.020.783.802	504.736.560
Bảo hiểm y tế	418.000.996	153.372.407
Bảo hiểm thất nghiệp	156.145.937	39.300.293
	2.594.930.735	697.409.260

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2025		Trong kỳ				31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	24.900.000.000	24.900.000.000	24.900.000.000	(24.900.000.000)	-	-	24.900.000.000	24.900.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	-	-	4.200.000.000	(4.200.000.000)	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (iii)	-	-	7.391.410.000	(15.720.137.000)	-	152.407.000	8.176.320.000	8.176.320.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (vi)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-
	34.900.000.000	34.900.000.000	46.491.410.000	(44.820.137.000)	-	152.407.000	33.076.320.000	33.076.320.000
Vay dài hạn đến hạn trả								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	-	-	-	(217.143.199)	-	-	217.143.199	217.143.199
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	2.700.000.000	2.700.000.000	-	(1.350.000.000)	1.350.000.000	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (vii)	477.676.236	477.676.236	-	(238.838.118)	238.838.118	-	477.676.236	477.676.236
	3.177.676.236	3.177.676.236	-	(1.805.981.317)	1.588.838.118	-	3.394.819.435	3.394.819.435
	38.077.676.236	38.077.676.236	46.491.410.000	(46.626.118.317)	1.588.838.118	152.407.000	36.471.139.435	36.471.139.435
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	4.050.000.000	4.050.000.000	-	-	(1.350.000.000)	-	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (vii)	358.257.186	358.257.186	-	-	(238.838.118)	-	597.095.304	597.095.304
	4.408.257.186	4.408.257.186	-	-	(1.588.838.118)	-	5.997.095.304	5.997.095.304
	42.485.933.422	42.485.933.422	46.491.410.000	(46.626.118.317)	-	152.407.000	42.468.234.739	42.468.234.739

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/8897149/HĐTD ngày 3 tháng 7 năm 2025 có hạn mức tín dụng là 25 tỷ VNĐ (chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/8897149/HĐTD ngày 20 tháng 5 năm 2024). Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng từ ngày 3 tháng 7 năm 2025 đến 3 tháng 7 năm 2026. Các khoản vay này chịu lãi suất theo mỗi lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:

- Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/8897149/HĐBĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017;
- Nhà xưởng và các công trình gắn liền trên đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 02/2017/8897149/HĐBĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017 và văn bản sửa đổi số 02/2022/8897149/SĐBS ngày 6 tháng 12 năm 2022;
- Xe ô tô đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp số 03/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020; và
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Bà Nguyễn Thị Minh, người nhà của Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Giám đốc, theo Hợp đồng thế chấp số 02/2020/8897149/HĐBĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HNM.DN.2008.280423 ngày 4 tháng 5 năm 2023, có hạn mức là 4,2 tỷ VNĐ. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 7,9%/năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm: bất động sản tại thửa đất số 562, 563 và 564, tờ bản đồ số 7, Khu đô thị Nam Châu Giang, Phường Liêm Chính, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Tiến Dũng và Bà Ngô Thị Tuyết, người nhà của Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Giám đốc. Trong kỳ, Công ty đã tắt toán toàn bộ dư nợ của khoản vay này.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng Cấp hạn mức tín dụng số REF2407500208/HĐCVHM ngày 18 tháng 3 năm 2024, có hạn mức là 10 tỷ VNĐ. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng. Các khoản vay này giải ngân bằng USD, lãi suất được quy ước trên khung nhận nợ từng lần. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm tiền ký quỹ, sổ tiết kiệm, và hợp đồng tiền gửi được chấp thuận tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nam. Trong kỳ, Công ty đã tắt toán toàn bộ dư nợ của khoản vay này.
- (iv) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/8897149/HĐTD, có hạn mức là 1,4 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 36 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ ngày nhận nợ vay đến hết ngày 17 tháng 6 năm 2025 là 7,5%/năm sau đó điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Trong kỳ, Công ty đã tắt toán toàn bộ dư nợ của khoản vay này.
- (v) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2022/8897149/HĐTD, ngày 8 tháng 12 năm 2022, có hạn mức là 13,5 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ 7,7%/năm sau đó điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản, hạng mục gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 715592, vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CS07467.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00041080.06602/2025/HĐTD, ngày 5 tháng 5 năm 2025, có hạn mức là 10 tỷ VNĐ. Thời hạn vay là 6 tháng. Khoản vay này giải ngân bằng VNĐ và chịu lãi suất từ 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm:
- Bất động sản là thửa đất số 586, tờ bản đồ số PL9, tại thôn Triệu Xá, Phường Liêm Tuyền, Tỉnh Ninh Bình (trước là: Thôn Triệu Xá, Xã Liêm Tuyền, Thành phố Phủ Lý, Hà Nam) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 698648 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam cấp ngày 22 tháng 4 năm 2021, thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Mai Hương trị giá 3.804.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng gia công số JABP1944 kỳ ngày 17/02/2025 giữa Công ty Cổ phần Tứ Hải Hà Nam và Rithe Fashion Limited trị giá 1.113.000 USD
- (vii) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230421312 đề ngày 14 tháng 4 năm 2023, ký giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn thuê tài chính là 48 tháng, với mức lãi suất tạm tính là 13,5-13,69%/năm. Khoản nợ thuê tài chính được bảo đảm bằng khoản ký quỹ có giá trị là 136.478.925 VNĐ và tài sản thuê.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	110.480.000.000	12.015.590.125	(28.000.000)	122.467.590.125
Lỗ trong kỳ	-	(3.023.823.116)	-	(3.023.823.116)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2024	110.480.000.000	8.991.767.009	(28.000.000)	119.443.767.009
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	121.528.000.000	7.427.110.599	(28.000.000)	128.927.110.599
Lỗ trong kỳ	-	(1.874.184.427)	-	(1.874.184.427)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	121.528.000.000	5.552.926.172	(28.000.000)	127.052.926.172

22. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần gần nhất, vốn cổ phần của Công ty là 121,528 tỷ VNĐ, được chia thành 12.152.800 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Vốn điều lệ đăng ký Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Appatex	7.969.500	79.695.000.000	65,58%
Cổ đông khác	4.183.300	41.833.000.000	34,42%
	12.152.800	121.528.000.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2025 Số lượng cổ phiếu	31 tháng 12 năm 2024 Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.152.800	12.152.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.152.800	12.152.800
- Cổ phiếu phổ thông	12.152.800	12.152.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.152.800	12.152.800
- Cổ phiếu phổ thông	12.152.800	12.152.800

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Lỗ sau thuế	(1.874.184.427)	(3.023.823.116)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.874.184.427)	(3.023.823.116)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ	12.152.800	11.048.081
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	(154)	(274)

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

24.1 Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang nắm giữ một số nguyên vật liệu của khách hàng cho các hợp đồng gia công chưa hoàn thành như sau:

Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	30 tháng 6 năm 2025	Số lượng	31 tháng 12 năm 2024
			Phẩm chất		Phẩm chất
Vải	Mét vuông	1.711.014	Bình thường	-	Bình thường
Chỉ	Cuộn	734	Bình thường	-	Bình thường
Chỉ	Mét	2.207.412	Bình thường	-	Bình thường
Bông/Lông	Mét	169.390	Bình thường	-	Bình thường
Bông/Lông	Kilogam	116.301	Bình thường	-	Bình thường
Cúc	Bộ	637.798	Bình thường	349,84	Bình thường
Cúc	Cái/Chiếc	407	Bình thường	406,87	Bình thường
Khác (Ô zê, Bo dệt)	Bộ/Mét	2.732.573	Bình thường	15.073,87	Bình thường
Khác (Nhãn, mác, khóa,...)	Cái/Chiếc	6.556.576	Bình thường	922,12	Bình thường
Khác (Nhãn, mác, khóa,...)	Mét	137.686	Bình thường	-	Bình thường
Khác (Chun, dây dệt,...)	Cái/Chiếc	510.780	Bình thường	-	Bình thường
Khác (Chun, dây dệt,...)	Mét	1.200.405	Bình thường	21.269,05	Bình thường

24.2 Ngoại tệ các loại

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Tiền và tương đương tiền có gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ	839	110.274

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Doanh thu gia công hàng trong nước	32.257.778.265	21.532.498.088
Doanh thu gia công hàng xuất khẩu	10.232.798.605	25.214.187.758
	42.490.576.870	46.746.685.846

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Giá vốn hàng gia công trong nước	25.072.090.854	15.606.603.903
Giá vốn hàng gia công xuất khẩu	8.297.200.022	21.287.750.913
	33.369.290.876	36.894.354.816

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	691.746	130.753.108
Thu nhập lãi cho vay	78.287.671	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	44.038.100	125.892.132
	123.017.517	256.645.240

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	1.566.818.684	1.477.362.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	125.950.389	15.378.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	118.284.765	-
	1.811.053.838	1.492.741.035

29. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.555.812	1.944.869.928
Chi phí khác	15.197.936	4.444.330
	995.753.748	1.949.314.258

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	6.106.930.494	6.518.880.034
Chi phí khấu hao	1.830.921.492	1.835.921.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.583.601	364.015.242
Chi phí khác	561.367.122	809.749.177
	8.820.802.709	9.528.565.943

31. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Tài sản cố định được tài trợ	500.538.460	-
Khác	8.700.000	-
	509.238.460	-

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí gia công thuê ngoài	8.939.954.000	5.449.672.400
Chi phí nguyên vật liệu	734.419.105	3.113.290.987
Chi phí nhân công	35.222.437.092	39.355.887.768
Chi phí khấu hao	3.564.752.248	3.738.211.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.746.773.263	4.982.162.041
	52.208.335.708	56.639.224.644

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Chính phủ ("TNDN") theo thuế suất thuế TNDN chung hiện hành là 20%.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lỗ kế toán trước thuế	(1.874.184.427)	(3.023.823.116)
Điều chỉnh cho:		
Chi phí không được trừ	802.596.058	906.929.314
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm nay	(443.235)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	8.830.586	(54.668.304)
Lỗ tính thuế	(1.063.201.018)	(2.171.562.106)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	-	-

Việc tính thuế TNDN còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Lỗ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế ước tính có thể dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ quá hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm quá hạn
Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Chưa quyết toán	1.063.201.018	-	-	1.063.201.018	2030

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong báo cáo tài chính đính kèm cho các khoản lỗ chịu thuế nói trên vì khả năng Công ty có các khoản lãi trong tương lai là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán như được trình bày tại trang 1, danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát, các bên liên quan khác có giao dịch trong kỳ và/hoặc có khoản phải thu/phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với Công ty như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Appatex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND	VND
Công ty Cổ phần Appatex	Chi phí gia công	7.137.450.000	4.220.120.000
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	Chi phí gia công	1.781.100.000	1.010.400.000
	Góp vốn	40.000.000.000	
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Lãi cho vay	78.287.671	-
	Thu tiền gốc cho vay	38.100.000.000	-
	Nhận lãi tiền cho vay	469.726.027	-

Tại ngày 30 tháng 6, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	30 tháng 6 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Appatex	3.131.697.200	6.774.143.200
Công ty Cổ phần Đức Mạnh	639.582.400	395.637.200
	3.771.279.600	7.169.780.400
Phải thu về cho vay (Thuyết minh 9)		
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	-	38.100.000.000
Phải thu khác (Thuyết minh 10)		
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	-	391.438.356

Cam kết thế chấp khoản vay

Công ty nhận được cam kết từ một số cá nhân là Bà Nguyễn Thị Minh, người nhà của Giám đốc sử dụng tài sản cá nhân để thế chấp các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh 20.

35. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán không nhận được bất kỳ khoản thu nhập nào. Ngoài ra, thù lao nhận được của Ban Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Giám đốc	81.130.000	75.682.703

36. Cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê đất số 60/HĐTĐ ngày 28 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và UBND tỉnh Hà Nam với tổng diện tích thuê 15.365 m² và thời hạn thuê 45 năm, từ năm 2017 không hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2025 VND	31 tháng 12 năm 2024 VND
Trong năm tới	246.779.520	246.779.520
Từ 2 đến 5 năm	987.118.080	987.118.080
Trên 5 năm	7.773.554.880	7.896.944.640
	9.007.452.480	9.130.842.240

37. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính liên quan tương ứng được mang sang từ bảng cân đối kế toán được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được soát xét.

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 số 0700519785 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp để cập nhật địa chỉ của trụ sở chính của Công ty. Theo đó, địa chỉ mới của trụ sở chính Công ty là TDP Lương Trảng, phường Liêm Tuyền, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025



Nguyễn Thị Mai Hương
Giám đốc



Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hiền
Người lập

